

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000283494 thay đổi lần thứ 10 ngày 25/09/2017 là 15.102.800.000 đồng (Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TBX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà	Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Hoàng Xuân Hải	Thành viên
Ông	Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên
Ông	Phạm Văn Hề	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Mai Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà	Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hà My	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Phạm Văn Hề	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Tiên	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Văn Hệ
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số: 112/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình được lập ngày 22/3/2023, từ trang 06 đến trang 25 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023*

Vũ Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3011-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		19.459.954.528	18.327.263.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	581.185.152	37.527.557
1. Tiền	111		581.185.152	37.527.557
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.462.615.701	4.323.570.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.669.210.954	4.214.349.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.217.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.897.717.347	430.533.710
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(321.312.600)	(321.312.600)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	11.416.153.675	13.960.213.630
1. Hàng tồn kho	141		11.416.153.675	13.960.213.630
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	5.951.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	1.315.003
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	-	4.636.974
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+260)	200		6.410.165.728	6.614.781.348
II. Tài sản cố định	220		3.673.831.613	5.562.116.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.673.831.613	5.562.116.239
- Nguyên giá	222		55.758.133.759	65.212.882.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.084.302.146)	(59.650.766.428)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.500.000)	(33.500.000)
IV. Tài sản dở-dang dài hạn	240		2.584.957.861	781.108.804
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở-dang	242		2.584.957.861	781.108.804
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151.376.254	271.556.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	151.376.254	271.556.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		25.870.120.256	24.942.045.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		5.495.145.475	4.913.904.401
I. Nợ ngắn hạn	310		5.495.145.475	4.913.904.401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	2.950.236.115	2.208.513.934
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	302.326.034	604.531.241
3. Phải trả người lao động	314		880.001.239	683.891.139
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	44.000.000	40.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	465.357.421	509.743.421
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	-	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		853.224.666	867.224.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.374.974.781	20.028.140.656
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	20.374.974.781	20.028.140.656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.102.800.000	15.102.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>15.102.800.000</i>	<i>15.102.800.000</i>
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.125.670.663	1.125.670.663
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.485.918.238	3.485.918.238
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		660.585.880	313.751.755
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>313.751.755</i>	<i>201.271.460</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>346.834.125</i>	<i>112.480.295</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		25.870.120.256	24.942.045.057

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	19.851.530.314	18.083.571.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		19.851.530.314	18.083.571.966
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	15.519.036.995	14.137.674.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.332.493.319	3.945.897.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	706.515	212.282
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	13.286.958
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	13.286.958
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.003.157.303	3.864.149.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		330.042.531	68.673.014
11. Thu nhập khác	31	6.6	50.253.921	48.000.003
12. Chi phí khác	32	6.6	33.462.328	4.192.722
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	16.791.593	43.807.281
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		346.834.124	112.480.295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		346.834.124	112.480.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	229,65	74,48

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.579.554.221	20.532.730.944
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.351.977.367)	(7.146.213.958)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.108.928.700)	(7.177.878.295)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(88.874.725)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.797.192.873	980.095.586
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.399.183.577)	(3.481.695.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		516.657.450	3.618.163.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.706.370)	(758.543.478)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		706.515	212.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.000.145	(758.331.196)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.700.000.000	2.290.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.700.000.000)	(5.142.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.852.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		543.657.595	7.832.673
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.527.557	29.694.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	581.185.152	37.527.557

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000283494 thay đổi lần thứ 10 ngày 25/09/2017 là 15.102.800.000 đồng (*Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng*), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TBX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 78 người (tại ngày 31/12/2021 là 83 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty trong năm:

- Sản xuất xi măng, clinker, vôi và thạch cao (chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xi măng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Bán xi măng, clinker trắng và cho thuê dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm tin học được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn các hạng mục của văn phòng, nhà máy được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (xi măng trắng, clinker trắng, nguyên liệu,...), cung cấp dịch vụ cho thuê và vận hành dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh và hạch toán tại Công ty nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	362.424.265	31.254.192
Tiền gửi ngân hàng	218.760.887	6.273.365
Tổng	581.185.152	37.527.557

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.669.210.954	4.214.349.435
Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam	1.160.453.520	665.975.280
Công ty CP Fujisan Việt Nam	3.187.444.834	3.207.061.555
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	321.312.600	341.312.600
Tổng	4.669.210.954	4.214.349.435

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	4.347.898.354	3.873.036.835
---	----------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.897.717.347	-	430.533.710	-
Tạm ứng	1.326.094.263	-	428.116.910	-
Phải thu khác	9.123.084	-	2.416.800	-
Tổng	1.897.717.347	-	430.533.710	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	321.312.600	-	321.312.600	-

Trong đó:

	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Rồng Vàng Trần Thị Hòa	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	50.584.300
				191.501.550

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.260.987.925	-
Công cụ, dụng cụ	6.986.435.572	-	3.904.474.939	-
Thành phẩm	4.429.718.103	-	8.794.750.766	-
Tổng	11.416.153.675	-	13.960.213.630	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	-	1.315.003
Công cụ, dụng cụ	-	1.315.003
Dài hạn	151.376.254	271.556.305
Công cụ, dụng cụ	46.776.220	84.995.778
Chi phí sửa chữa	104.600.034	186.560.527
Tổng	151.376.254	272.871.308

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P. Tiên Phong, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng
	Số dư tại 01/01/2022	Tăng trong năm	Số dư tại 01/01/2022	Tăng trong năm	Số dư tại 01/01/2022	Tăng trong năm	Số dư tại 01/01/2022	Tăng trong năm	
Số dư tại 01/01/2022	13.950.775.689	-	50.350.425.161	-	874.281.817	-	37.400.000	-	65.212.882.667
Tăng trong năm	(3.079.348.955)	(6.375.399.953)	(6.375.399.953)	(6.375.399.953)	-	-	-	-	(9.454.748.908)
Giảm trong năm	(3.079.348.955)	(6.375.399.953)	(6.375.399.953)	(6.375.399.953)	-	-	-	-	(9.454.748.908)
Phá dỡ, thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	10.871.426.734	-	43.975.025.208	-	874.281.817	-	37.400.000	-	55.758.133.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư tại 01/01/2022	13.234.824.393	-	45.504.260.218	-	874.281.817	-	37.400.000	-	59.650.766.428
Tăng trong năm	252.166.785	1.629.090.493	1.629.090.493	1.629.090.493	-	-	-	-	1.881.257.278
Khấu hao trong năm	252.166.785	1.629.090.493	252.166.785	1.629.090.493	-	-	-	-	1.881.257.278
Giảm trong năm	(3.079.348.955)	(6.368.372.605)	(3.079.348.955)	(6.368.372.605)	-	-	-	-	(9.447.721.560)
Phá dỡ, thanh lý	(3.079.348.955)	(6.368.372.605)	(3.079.348.955)	(6.368.372.605)	-	-	-	-	(9.447.721.560)
Số dư tại 31/12/2022	10.407.642.223	-	40.764.978.106	-	874.281.817	-	37.400.000	-	52.084.302.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại 01/01/2022	715.951.296	-	4.846.164.943	-	-	-	-	-	5.562.116.239
Tại 31/12/2022	463.784.511	-	3.210.047.102	-	-	-	-	-	3.673.831.613

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 36.707.723.493 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 44.619.861.448 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	33.500.000	33.500.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>33.500.000</u>	<u>33.500.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	33.500.000	33.500.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>33.500.000</u>	<u>33.500.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 33.500.000 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 33.500.000 đồng).

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.950.236.115	2.950.236.115	2.208.513.934	2.208.513.934
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	839.384.168	839.384.168	839.384.168	839.384.168
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	707.008.435	707.008.435	-	-
Công ty CP Mông Sơn	401.100.001	401.100.001	401.100.001	401.100.001
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.002.743.511	1.002.743.511	968.029.765	968.029.765
Tổng	<u>2.950.236.115</u>	<u>2.950.236.115</u>	<u>2.208.513.934</u>	<u>2.208.513.934</u>

Trong đó:

Phải trả người bán là bên liên quan

707.008.435 707.008.435 - -

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	604.531.241	1.234.647.192	1.536.852.399	302.326.034
Thuế giá trị gia tăng	604.277.320	1.203.927.958	1.505.879.244	302.326.034
Thuế thu nhập cá nhân	253.921	-	253.921	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.719.234	30.719.234	-
Phải thu	4.636.974	296.248.801	291.611.827	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.636.974	296.248.801	291.611.827	-

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	44.000.000	40.000.000
Các khoản khác	44.000.000	40.000.000
Tổng	44.000.000	40.000.000

5.12 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	465.357.421	509.743.421
Kinh phí công đoàn	211.444.091	166.477.291
Bảo hiểm xã hội	-	73.240.000
Bảo hiểm y tế	-	13.183.200
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.929.600
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	253.913.330	253.913.330
Tổng	465.357.421	509.743.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phát sinh trong năm				01/01/2022	
	31/12/2022	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-
Nguyễn Thị Lan	-	-	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-
Tổng	-	-	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	201.271.460	19.915.660.361
Lãi trong năm trước	-	-	-	112.480.295	112.480.295
Số dư tại 31/12/2021	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	313.751.755	20.028.140.656
Số dư tại 01/01/2022	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	313.751.755	20.028.140.656
Lãi trong năm nay	-	-	-	346.834.125	346.834.125
Số dư tại 31/12/2022	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	660.585.880	20.374.974.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Kiến trúc Mỹ thuật TreeLife	2.975.750.000	2.975.750.000
Vũ Tiến Dũng	3.600.000.000	3.600.000.000
Vũ Tiến Nghĩa	3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.027.050.000	5.027.050.000
Tổng	15.102.800.000	15.102.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.560.725.516	2.619.508.938
Doanh thu bán thành phẩm	4.520.974.482	954.340.484
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.769.830.316	14.509.722.544
Tổng	19.851.530.314	18.083.571.966

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan	19.788.803.041	17.814.492.562
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.455.536.295	2.382.598.234
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.365.736.875	924.771.366
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.697.763.825	10.830.304.710
Tổng	15.519.036.995	14.137.674.310

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	706.515	212.282
Tổng	706.515	212.282

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	13.286.958
Tổng	-	13.286.958

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.003.157.303	3.864.149.966
Chi phí nhân viên quản lý	2.263.892.074	2.296.938.838
Chi phí vật liệu quản lý	142.440.235	336.712.389
Chi phí đồ dùng văn phòng	77.354.698	75.334.665
Thuế phí và lệ phí	431.867.442	84.051.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	811.886.707	653.449.396
Chi phí bằng tiền khác	275.716.147	417.663.021
Tổng	4.003.157.303	3.864.149.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý sắt phế liệu	50.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	-	48.000.000
Thu nhập khác	253.921	3
Tổng	50.253.921	48.000.003
Chi phí khác		
Chi phí khác	33.462.328	4.192.722
Tổng	33.462.328	4.192.722
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	16.791.593	43.807.281

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	346.834.124	112.480.295
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)	-	-
<i>Lỗi năm trước chuyển sang</i>	<i>(346.834.124)</i>	<i>(112.480.295)</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	346.834.124	112.480.295
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	346.834.124	112.480.295
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.510.280	1.510.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	229,65	74,48

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.440.235	336.712.389
Chi phí nhân công	8.702.605.511	7.670.733.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.881.257.278	2.040.296.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.241.405	728.784.061
Chi phí khác bằng tiền	707.583.589	501.714.678
Tổng	12.323.128.018	11.278.240.848

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P. Tiên Phong, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Thu nhập và thù lao của các nhân sự chủ chốt**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	33.465.600	33.465.600
Hoàng Xuân Hải	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	20.916.000	20.916.000
Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	20.916.000	20.916.000
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	20.916.000	20.916.000
Phạm Văn Hệ	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	20.916.000	20.916.000
Tổng			117.129.600	117.129.600

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Trần Thị Mai Hương	Trưởng Ban KS	Thù lao BKS	12.549.600	12.549.600
Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên BKS	Thù lao BKS	12.549.600	12.549.600
Nguyễn Thị Hà My	Thành viên BKS	Thù lao BKS	12.549.600	12.549.600
Tổng			37.648.800	37.648.800

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch HĐQT	Tiền lương	148.580.769	147.369.231
Phạm Văn Hệ	Tổng Giám đốc	Tiền lương	265.968.808	232.699.154
Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	240.460.961	208.078.230
Nguyễn Thị Lan	Kế toán trưởng	Tiền lương	143.347.308	132.728.308
Nguyễn Xuân Năm	Người được UQ công bố thông tin	Tiền lương	116.495.754	105.932.292
Tổng			914.853.600	826.807.215

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		144.654.882	143.181.819
Công ty CP Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	144.654.882	143.181.819
Bán hàng hóa, dịch vụ		19.788.803.041	17.814.492.562
Công ty CP Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	15.539.262.608	16.293.854.385
Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam	Liên quan với HĐQT	4.249.540.433	1.520.638.177
Vay ngắn hạn		3.700.000.000	700.000.000
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên HĐQT	-	700.000.000
Nguyễn Thị Lan	Kế toán trưởng	3.700.000.000	-
Trả tiền vay		3.700.000.000	700.000.000
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên HĐQT	-	700.000.000
Nguyễn Thị Lan		3.700.000.000	-
Lãi vay		-	13.286.958
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên HĐQT	-	13.286.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với bên liên quan

		31/12/2022	01/01/2022
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải thu khách hàng		4.347.898.354	3.873.036.835
Công ty CP Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	3.187.444.834	3.207.061.555
Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam	Liên quan với HĐQT	1.160.453.520	665.975.280
Phải trả người bán		707.008.435	-
Công ty CP Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	707.008.435	-

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hê